

KHUNG GIÁ DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT TẠI BỆNH VIỆN
NỘI TIẾT TỈNH NAM ĐỊNH

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật (ma_dich_vu)	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT, Thông tư số 50/2014/TT- BYT (ten_dich_vu)	Giá BHYT theo TT22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế(AD TẠI BV ngày 23/11/2023)	Giá Viện Phí theo NQ66/2019/N Q -HĐND (AD từ ngày 01/01/2020)
1	07.1898	Khám nội tiết	33.200	30.500
2	K08.1912	Giường nội khoa loại 1 hạng III - Khoa Nội Tiết	198.000	171.100
3	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15.500	15.200
4	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	233.000	222.000
5	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	233.000	222.000
6	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	49.300	43.900
7	07.0225.0199	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	258.000	246.000
8	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	170.000	166.000
9	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49.300	43.900
10	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49.300	43.900
11	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	49.300	43.900
12	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49.300	43.900
13	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	49.300	43.900
14	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	49.300	43.900
15	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	233.000	222.000
16	21.0014.1778	Điện tim thường	35.400	32.800
17	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	132.000	130.000

18	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	162.000	160.000
19	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	132.000	130.000
21	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47.500	40.400
22	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	174.000	171.000
23	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.800	21.500
24	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21.800	21.500
25	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	273.000	269.000
26	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	207.000	204.000
27	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.800	21.500
28	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.800	21.500
29	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.800	21.500
30	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.800	21.500
31	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27.300	26.900
32	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	27.300	26.900
33	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	38.200	37.700
34	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	38.200	37.700
35	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	92.900	91.600
36	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21.800	21.500
37	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29.500	29.000
38	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	82.000	80.800
39	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	65.600	64.600
40	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	65.600	64.600

41	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21.800	21.500
42	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19.500	19.200
43	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	102.000	101.000
44	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300	26.900
45	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	82.000	80.800
46	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300	26.900
47	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.800	21.500
48	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	87.500	86.200
49	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	92.900	91.600
50	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	65.600	64.600
51	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	65.600	64.600
52	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	95.100	93.700
53	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	179.000	176.000
54	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	414.000	408.000
55	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27.300	26.900
56	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	60.100	59.200
57	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800	21.500
58	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	43.700	43.100
59	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.800	27.400
60	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	55.400	53.600
61	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	276.000	258.000
62	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	276.000	258.000